

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2553/2021/DS-ST

Ngày: 21/12/2021

V/v “*Tranh chấp hợp đồng thi công*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Hương

2/ Ông Nguyễn Thành Vinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Trí - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 157/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2021, về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5700/2021/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn P - sinh năm 1971

Thường trú: xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang

Địa chỉ liên lạc: phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.
(có mặt)

2/ Bị đơn: Ông Võ Văn B1 - sinh năm 1979

Địa chỉ: phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Ông quen biết với ông Võ Văn B1 thông qua người bạn tên B2 nên cuối năm 2013 ông B1 có nói ông thi công phần sơn nước và thạch cao của công trình xây dựng tại địa chỉ X, đường N, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Hai bên không ký hợp đồng với nhau, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Hợp đồng thỏa thuận cả vật tư và nhân công đều do ông chịu trách nhiệm. Ông thi công đến ngày 20/8/2014 thì hoàn tất công trình, và ông B1 ký bản khối lượng quyết toán với số

tiền là 399.590.000 đồng, ông B1 đã thanh toán 300.000.000 đồng, còn lại số tiền 99.590.000 đồng chưa thanh toán cho đến nay. Ông yêu cầu trả tiền nhiều lần nhưng không biết địa chỉ của ông B1 ở đâu nên không yêu cầu trả nợ được. Cho đến gần đây, ông mới tìm được địa chỉ của ông B1 và yêu cầu ông B1 trả nợ nhưng ông B1 không đồng ý trả nợ. Ông B1 gọi ông đến làm thì ông đến làm, khi thi công xong thì ông B1 ký xác nhận khối lượng công trình và xác nhận số tiền với ông nên cũng không làm bảng đối chiếu công nợ. Giữa ông và ông B1 không ký hợp đồng thi công do cả hai đã làm ăn với nhau nhiều lần, quen biết tin tưởng nhau. Việc xác lập hợp đồng thi công này chỉ liên quan đến ông và ông B1, không liên quan đến ai khác. Ông chỉ biết ông B1 là người gọi ông đến làm, không biết chủ đầu tư là ai và nay ông B1 còn nợ tiền ông thì phải trả lại cho ông. Do đó, nay ông yêu cầu ông B1 thanh toán cho ông số tiền còn nợ là 99.590.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20/8/2014 đến nay là $99.590.000 \text{ đồng} \times 12\%/\text{năm} \times 7 \text{ năm} = 83.655.000 \text{ đồng}$. Ông chỉ yêu cầu tính lãi tròn 07 năm, số tháng còn lại ông không yêu cầu.

Tại đơn khởi kiện, ông có yêu cầu ông B1 trả cho ông số tiền lãi tạm tính từ ngày 20/8/2014 đến nay là 90.000.000 đồng. Tuy nhiên, nay ông thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông B1 trả số tiền lãi là 83.655.000 đồng.

Về nội dung của bảng khối lượng quyết toán ngày 20/8/2014 mà ông cung cấp cho Tòa án làm căn cứ khởi kiện có phần mực màu đen là bản photocopy, sau đó cùng ngày 20/8/2014 ông B1 viết thêm phần tổng số tiền bằng bút mực màu xanh, phần ông B1 ký tên là phần mực màu đen photocopy. Ông chỉ có tài liệu này để xác định ông B1 còn nợ tiền của ông chưa thanh toán, ngoài ra ông không còn tài liệu chứng cứ nào khác.

Về thư đề nghị thanh toán không ghi ngày mà ông B1 cung cấp tại phiên tòa thì đúng là do ông cung cấp cho ông B1 khi ông yêu cầu ông B1 trả nợ, nhưng đây chỉ là bảng khối lượng phát sinh tại thời điểm tháng 5/2014. Ông cũng chỉ có bản photocopy không có bản chính.

* Ông Võ Văn B1 trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa:

Công trình nhà X, đường N, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh không phải do ông là chủ đầu tư, ông chỉ là giám sát công trình của chủ đầu tư. Chủ đầu tư công trình này là người nước ngoài và nay họ cũng đã về nước, ông không nhớ tên và biết địa chỉ của họ và họ cũng không liên quan gì đến việc này. Đầu năm 2014, ông có gọi ông P đến thi công phần sơn nước và thạch cao của công trình này. Hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập hợp đồng. Ông P thi công đến cuối năm 2014 thì hoàn thành, thời gian đã lâu ông không nhớ chính xác. Chữ ký và chữ viết trên bảng khối lượng quyết toán ngày 20/8/2014 mà ông P cung cấp đúng là chữ viết và chữ ký của ông nhưng đây chỉ là bảng nghiệm thu khối lượng công việc tại thời điểm kiểm tra, không phải là bảng quyết toán công nợ, giữa hai bên có nhiều bảng quyết toán như thế này làm cơ sở cho mỗi giai đoạn. Hai bên không xác lập hợp đồng, cũng không có biên bản xác nhận nợ và thời hạn thanh toán. Sau khi thi công xong thì ông đã thanh toán tiền đầy đủ cho ông P, không còn nợ lại khoản tiền nào. Ông P chỉ là 1 trong những người thi công những hạng mục khác nhau, phần của ông P là thi công sơn nước và thạch cao, sau khi nhận tiền từ chủ đầu tư thì ông đã thanh toán đầy đủ cho những

người thi công, trong đó có ông P. Thời gian đã lâu nên ông không còn tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến việc này để cung cấp cho Tòa án. Ông P căn cứ vào biên bản nghiệm thu để yêu cầu ông thanh toán thì ông không đồng ý và ông không còn nợ ông P nên ông P yêu cầu ông trả nợ thì ông không đồng ý.

Tại phiên tòa ông B1 cung cấp cho Tòa án thư đề nghị thanh toán thể hiện số tiền còn nợ là 81.108.600 đồng. Ông B1 trình bày bản này do ông P cung cấp cho ông khi ông P yêu cầu ông trả nợ nên ông không có bản chính, còn khi khởi kiện ra Tòa thì ông P cung cấp bản khối lượng quyết toán ngày 20/8/2014. Điều đó chứng minh ông P không có chứng cứ chứng minh ông còn nợ mà tìm được bản nào thì đi khởi kiện ông bản đó.

Về nội dung của bảng khối lượng quyết toán ngày 20/8/2014 do ông P cung cấp thì phần mực màu đen là phần photocopy do ông viết vào ngày 20/8/2014, sau đó khoảng 01 tuần ông mới viết thêm phần số tiền bằng bút mực màu xanh để ông P về công ty nhận tiền theo từng giai đoạn và ông đã thanh toán số tiền này đầy đủ không còn nợ ông P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng do thời gian dịch bệnh Covid- 19, thực hiện giãn cách xã hội, được xem là nguyên nhân khách quan nên Tòa án không vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Về nội dung: tài liệu do ông P cung cấp là bảng khối lượng quyết toán ngày 20/8/2014 có một phần mực photocopy, một phần mực màu xanh không đủ giá trị chứng cứ là bản chính theo quy định của pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P. Ông P phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Các bên đương sự thống nhất trình bày các bên chỉ xác lập hợp đồng bằng lời nói về việc thi công sơn nước và thạch cao nên hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng thi công và căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Võ Văn B1 cư trú tại thành phố T nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Tại phiên tòa, ông P thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Nay ông yêu cầu ông B1 trả số tiền còn nợ là 99.590.000 đồng và tiền lãi là 83.655.000 đồng. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của ông P là phù hợp, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông P.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Các bên đương sự thống nhất trình bày ông B1 có gọi ông P đến thi công phần sơn nước và thạch cao của công trình xây dựng tại số X, đường N, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, việc xác lập giao dịch chỉ bằng lời nói không lập hợp đồng bằng văn bản. Việc thực hiện hợp đồng vào năm 2014. Căn cứ quy định tại Điều 119, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc xác lập giao dịch này của các bên có giá trị pháp lý, đã làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch và pháp luật áp dụng để giải quyết tranh chấp giao dịch này là Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các bên đương sự thống nhất về tài liệu chứng cứ do ông P cung cấp là bản khối lượng quyết toán ngày 20/8/2014 thì phần mực màu đen là mực photocopy, phần mực màu xanh là ông B1 viết thêm bằng bút mực màu xanh.

[3.2] Vấn đề các bên còn tranh chấp: ông P yêu cầu ông B1 thanh toán số tiền còn nợ là 99.590.000 đồng thể hiện tại bảng khối lượng quyết toán ngày 20/8/2014 và tiền lãi phát sinh. Ông B1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P vì cho rằng ông đã thanh toán đầy đủ, không còn nợ ông P; chữ ký trên bảng khối lượng quyết toán ngày 20/8/2014 đúng là chữ ký của ông nhưng đây chỉ là bảng nghiệm thu khối lượng công việc tại thời điểm kiểm tra, không phải là bảng quyết toán công nợ.

[3.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ là 99.590.000 đồng:

Xét tài liệu chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là bảng khối lượng quyết toán ngày 20/8/2014 có nội dung như sau:

I/ Phần sơn: hợp đồng 170 triệu bao gồm sơn gai Hòa Bình, trừ phần sơn gai 46.750.000, còn lại 123.250.000 đồng (1); phần vách tường lầu 3 : $267m^2 \times 40.000 = 10.680.000$ đồng (2); vách ngoài phía sau: $157m^2 \times 40.000 = 6.282.000$ đồng (3); dặm vá điện lạnh 10.000.000 đồng (4); (1) + (2) + (3) + (4) = 150.210.000 đồng; bỏ giai đoạn cuối – 2.000.000 đồng = 148.210.000 đồng (I)

II/ Thạch cao: hợp đồng 230 triệu

Phát sinh chỉ sảnh ngoài $122m \times 90.000 = 10.980.000$ (1); chỉ đáy $185m \times 40.000 = 7.400.000$ (2); chỉ toàn phòng ăn lầu 3 : 2.000.000 đồng (3); khoét hộp thăm sảnh ngoài trệt : 1.000.000 đồng (4); giảm chỉ phòng bếp (5); (6) bổ sung hộp chỉ các phòng V.I.P: chưa thống nhất; (II) = (1) + (2) + (3) + (4) = 251.380.000 đồng. (I) + (II) = 399.590.000 đồng, đã thanh toán 300.000.000 đồng; ngày 20/8/2014 và ông Võ Văn B1 ký tên.

Bảng khối lượng quyết toán này có những đặc điểm sau:

Về màu mực: có 02 màu mực, trong đó phần chữ có mực màu xanh bao gồm những nội dung sau: “– 2.000.000 đồng = 148.210.000 đồng (I); chưa thống nhất; (II) = (1) + (2) + (3) + (4) = 251.380.000 đồng. (I) + (II) = 399.590.000 đồng, đã thanh toán 300.000.000 đồng”; phần còn lại là mực màu đen photocopy.

Về giấy: khổ giấy A4 không đều màu, nền giấy có phần trắng phần đen xen kẽ nhau, phần nội dung thể hiện trên phần giấy có khung viền màu đen khác biệt với phần giấy trắng ngoài lề.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận”.

Các bên đương sự thống nhất bảng khối lượng quyết toán này là do ông B1 viết, phần chữ màu đen là mực photocopy, phần chữ màu xanh là bút mực màu xanh do ông B1 viết thêm. Xét, bảng khối lượng quyết toán này là tài liệu chứng cứ do ông P cất giữ và cung cấp cho Tòa án thể hiện việc ông B1 còn nợ tiền chưa thanh toán nhưng không đảm bảo giá trị chứng cứ đối với bản chính là tài liệu đọc được nội dung theo quy định của pháp luật, do có phần nội dung viết thêm bằng mực màu xanh so với những nội dung còn lại là mực màu đen photocopy.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, người khởi kiện phải có nghĩa vụ cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Ngoài bảng khối lượng quyết toán này, ông P trình bày không còn tài liệu chứng cứ nào khác và không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ chứng minh ông B1 còn nợ tiền. Vì vậy, không đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P về việc yêu cầu ông B1 trả số tiền 99.590.000 đồng.

[3.4] Đối với yêu cầu số tiền lãi là 83.655.000 đồng:

Do yêu cầu của ông P về số tiền nợ gốc 99.590.000 đồng không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận đối với số tiền lãi là 83.655.000 đồng.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông P phải chịu án phí đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là $183.245.000 \text{ đồng} \times 5\% = 9.162.250 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 95, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 119, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn P về việc yêu cầu ông Võ Văn B1 thanh toán số tiền còn nợ 99.590.000 (chín mươi chín triệu năm trăm chín mươi ngàn) đồng theo bảng khối lượng quyết toán ngày 20/8/2014 và tiền lãi phát sinh là 83.655.000 (tám mươi ba triệu sáu trăm năm mươi lăm ngàn) đồng.

2/ Về án phí:

Ông Nguyễn Tấn P phải chịu án phí là 9.162.250 (chín triệu một trăm sáu mươi hai ngàn hai trăm năm mươi) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.739.750 (bốn triệu bảy trăm ba mươi chín ngàn bảy trăm năm mươi) đồng ông Nguyễn Tấn P đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0058843 ngày 19/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Ông Nguyễn Tấn P còn phải nộp 4.422.500 (bốn triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn năm trăm) đồng.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Lệ Thủy

Với những nội dung như trên thể hiện bảng khối lượng quyết toán này đã quyết toán cho toàn bộ công trình, trong đó có phần thỏa thuận theo hợp đồng, phân phát sinh thêm. Ông B1 trình bày bảng khối lượng quyết toán này chỉ là bảng nghiệm thu tại thời điểm kiểm tra, không phải là bảng xác nhận công nợ cuối cùng, các bên có nhiều bảng quyết toán như thế nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ngày , ông B1 đã nhận thông báo của Tòa án về việc yêu cầu cung cấp chứng cứ chứng minh ngoài bảng khối lượng quyết toán ngày 20/8/2014 mà ông P đã giao nộp tại Tòa thì còn nhiều bản xác nhận khối lượng khác. Đây là biên bản nghiệm thu khối lượng tại thời điểm kiểm tra tại công trình, không phải là giấy xác nhận công nợ cuối cùng nhưng ông B1 không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ. Mặt khác, ông B1 đã thừa nhận chữ ký trên bảng khối lượng quyết toán ngày 20/8/2014 là do ông ký tên.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định chứng cứ nguyên đơn xuất trình là có căn cứ và có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên lời trình bày không có cơ sở chấp nhận.